

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy ngành Giáo dục Mầm non của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 05 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Tờ trình số 95/TTr-PHĐB ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên về việc đề nghị ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy ngành Giáo dục Mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy ngành Giáo dục Mầm non (mã ngành: 51140201) của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm học 2026-2027 của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học, Giám đốc Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên, thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT&QLNH.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TS. Nguyễn Văn Tảo

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5844/QĐ-ĐHTN, ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

Đơn vị đào tạo: Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên

PO4. Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em; năng lực phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non; xây dựng và tổ chức môi trường giáo dục tích

2

cực phù hợp với văn hoá vùng miền.

PO5. Có năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực số, năng lực ngoại ngữ đáp ứng các nhiệm vụ chuyên môn của giáo viên mầm non.

PO6. Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm; tự chủ và trách nhiệm; ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực học tập suốt đời.

3. Chuẩn đầu vào

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Khối xét tuyển: Theo thông tin tuyển sinh hằng năm.
- Phạm vi tuyển sinh: Tỉnh Điện Biên.

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Về kiến thức

PLO1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

PLO2. Vận dụng những kiến thức cơ sở ngành về tâm lý giáo dục, nghệ thuật, sự phát triển thể chất trẻ em, vệ sinh - dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non trong tổ chức các hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non.

PLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về tổ chức các hoạt động giáo dục, giao tiếp sư phạm, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình, ứng dụng công nghệ số, quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non để thực hiện hiệu quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em.

4.2. Về kỹ năng

PLO4. Phát hiện, phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em.

PLO5. Lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non phù hợp thực tiễn địa phương.

PLO6. Phát triển và tổ chức thực hiện được chương trình giáo dục mầm non; xây dựng, tổ chức môi trường giáo dục tích cực phù hợp với văn hoá địa phương.

PLO7. Thực hiện giao tiếp ứng xử, giải quyết vấn đề, hợp tác hiệu quả với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, các bên liên quan trong giáo dục mầm non và thích ứng với yêu cầu phát triển nghề nghiệp.

PLO8. Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh tương đương bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam) và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO9. Thực hiện đúng các quy định về phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm; tự chủ và trách nhiệm; ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực học tập suốt đời.

PLO10. Chủ động hướng dẫn, giám sát, đánh giá, tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp và cha mẹ trẻ trong thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em.

** Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình*

Mục tiêu cụ thể của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kiến thức	PO1	x									
	PO2		x	x							
Kỹ năng	PO3				x						
	PO4					x	x				
	PO5							x	x		
Năng lực tự chủ, trách nhiệm	PO6									x	x

5. Phương pháp dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá

5.1. Phương pháp dạy - học

Để bảo đảm đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục Mầm non, các phương pháp dạy học sử dụng trong CTĐT cụ thể như sau:

Phương pháp thuyết trình: Được sử dụng đối với phần kiến thức lí thuyết. Mục đích là giúp sinh viên có hiểu biết sâu sắc về những nội dung lí thuyết của học phần.

Phương pháp giải quyết vấn đề: Được sử dụng nhằm hướng dẫn sinh viên phát hiện vấn đề, tự giác, chủ động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề đó một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất. Từ đó, sinh viên lĩnh hội được tri thức, rèn luyện được kĩ năng, phương pháp nhận thức, năng lực giải quyết vấn đề và làm việc nhóm.

Phương pháp bài tập/thực hành: Được sử dụng đối với phần kiến thức bài tập/thực hành nhằm vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn, phát triển kĩ năng chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục mầm non; rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ để thuyết trình các vấn đề có liên quan trong giáo dục mầm non và các vấn đề của cuộc sống; kĩ năng tương tác với tập thể; hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Phương pháp seminar, thảo luận: Được sử dụng đối với phần kiến thức seminar, thảo luận. Mục đích là rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ để thuyết

trình, trao đổi các nội dung cần thảo luận của học phần; rèn luyện kỹ năng báo cáo, tự nghiên cứu, tương tác và làm việc theo nhóm; hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Phương pháp tự học: Được sử dụng trong các học phần nhằm phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng tự nghiên cứu của sinh viên trong quá trình học tập. Sinh viên chủ động tìm kiếm tài liệu, phân tích và tổng hợp kiến thức theo sự hướng dẫn của giảng viên. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành thói quen học tập suốt đời, nâng cao khả năng tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề trong học tập cũng như trong thực tiễn.

Phương pháp mô phỏng sự phạm: Được sử dụng chủ yếu trong các học phần phương pháp dạy học bộ môn và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm giúp sinh viên làm quen với các tình huống sự phạm thường gặp trong quá trình dạy học, từ đó rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, giao tiếp và ứng xử phù hợp trong môi trường giáo dục.

Phương pháp dạy học dự án: Được sử dụng trong các học phần có nội dung gắn với thực tiễn, nghiên cứu hoặc hoạt động nhóm giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một nhiệm vụ học tập cụ thể, đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, năng lực nghiên cứu và khả năng tổ chức thực hiện công việc.

Phương pháp dạy học trải nghiệm: Được sử dụng chủ yếu trong các học phần phương pháp, thực hành và thực tập sư phạm nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tiễn, từ đó tích lũy kinh nghiệm, gắn kết kiến thức lý thuyết với thực tế và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

5.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Sử dụng thang 10 điểm để đánh giá cho tất cả các học phần.

Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá).

Trọng số điểm:

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành

Điểm học phần (ĐHP) bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra (ĐTBKT) (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,5 và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) có trọng số 0,5; được xác định theo công thức:

$$\text{ĐHP} = 0,5 \times (\text{ĐTBKT}) + 0,5 \times (\text{ĐTHP})$$

Điểm trung bình các điểm kiểm tra (ĐTBKT) là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên (ĐKTTX) và điểm kiểm tra định kỳ (ĐKTĐK) theo hệ số quy định; trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2, được xác định theo công thức:



$$\text{ĐTBKT} = \frac{\sum_{i=1}^n \text{ĐKT TX} + 2 \sum_{i=1}^m \text{ĐKTĐK}}{n + 2m}$$

Trong đó: n là số điểm kiểm tra thường xuyên; m là số điểm kiểm tra định kỳ.

Quy định số điểm đánh giá quá trình như sau:

Số tín chỉ của học phần	Số điểm đánh giá quá trình			Tổng số điểm quá trình
	Chuyên cần	Thường xuyên	Định kỳ	
1-2	1	1	1	3
3-4	1	1	2	4

b) Đối với các học phần thực hành: Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Căn cứ đặc thù của học phần, các khoa chuyên môn đề xuất số lượng các bài thực hành trong đề cương chi tiết học phần và được lãnh đạo Phân hiệu phê duyệt.

c) Đối với học phần thực tập sư phạm, khoá luận tốt nghiệp đánh giá theo quy định trong đề cương học phần.

6. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập, tư thục và các nhóm trẻ.

Chuyên viên về giáo dục mầm non tại các cơ quan quản lý giáo dục.

Nhân sự hỗ trợ tư vấn giáo dục mầm non.

Làm việc tại trung tâm, cơ sở chăm sóc và can thiệp trẻ rối loạn.

7. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục học tập, liên thông lên trình độ đại học ngành Giáo dục Mầm non hoặc các ngành phù hợp theo quy định để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phát triển nghề nghiệp.

8. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 96 tín chỉ (không tính học phần GDTC và GDQP-AN), trong đó:

TT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1	Khối kiến thức chung, 19 tín chỉ	Bắt buộc	19
		Tự chọn	0

TT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
2	Khối kiến thức cơ sở ngành, 23 tín chỉ	Bắt buộc	17
		Tự chọn	6
3	Kiến thức chuyên ngành: 40 tín chỉ	Bắt buộc	36
		Tự chọn	4
4	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ	Thực tập	10
		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	4
Tổng số			96

Khối kiến thức chung 19 tín chỉ giúp người học có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiếng Anh, Tin học, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh đáp ứng yêu cầu công việc của người giáo viên mầm non và thực tiễn cuộc sống.

Khối kiến thức cơ sở ngành 23 tín chỉ giúp người học có kiến thức cơ sở về tâm lý giáo dục, nghệ thuật, sự phát triển thể chất trẻ em, vệ sinh-dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non trong tổ chức các hoạt động tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Khối kiến thức chuyên ngành 40 tín chỉ giúp người học có kiến thức toàn diện về giáo dục mầm non. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về tổ chức các hoạt động giáo dục, giao tiếp sư phạm, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình, ứng dụng công nghệ số, quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non để thực hiện hiệu quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em. Qua đó, người học được rèn nghề, phát triển các phẩm chất và năng lực nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và yêu cầu phát triển của xã hội.

Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp 14 tín chỉ giúp cho người học vận dụng được kiến thức, phương pháp giảng dạy để thiết kế, tổ chức, đánh giá kết quả các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em; rèn tay nghề và phát triển các năng lực nghiệp vụ sư phạm quan trọng. Đồng thời, giúp người học có kiến

2

thức mở rộng về một số vấn đề mang tính thời sự, nội dung gắn với giáo dục đặc thù tại địa phương.

9. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TT CM	Tự học	
1. Khối kiến thức chung			19					
1	5BPM121	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	30	24	12	64	
2	5BPM132	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	45	36	18	96	5BP M121
3	5HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	24	12	64	
4	5RLC121	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	24	12	64	
5	5GLA121	Pháp luật đại cương	2	30	24	12	64	
6	5ENG131	Tiếng Anh 1	3	45	30	30	90	
7	5ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	30	30	90	5EN G131
8	5PED111	Giáo dục thể chất 1	1	15		30	20	
9	5PED112	Giáo dục thể chất 2	1	15		30	20	
10	5PED113	Giáo dục thể chất 3	1	15		30	20	
11	5NDS131	Giáo dục quốc phòng - an ninh		165				
12	5INF121	Tin học	2	30	15	30	55	
2. Khối kiến thức cơ sở ngành			23					
2.1. Học phần bắt buộc			17					
13	5GPS221	Tâm lý học đại cương	2	30	25	10	65	
14	5PEC231	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	45	40	10	100	
15	5FAR221	Mĩ thuật	2	30		60	40	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TT CM	Tự học	
16	5MDA221	Âm nhạc và múa	2	30	7	46	48	
17	5PDP221	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	30	19	22	59	
18	5HNU221	Vệ sinh - Dinh dưỡng	2	30	19	22	59	
19	5DPS221	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	30	18	24	58	
20	5PTP221	Nghề giáo viên mầm non	2	30	25	10	65	
2.2. Học phần tự chọn			6					
<i>Học phần tự chọn A (chọn 1/2 HP)</i>								
21	5VLP221	Tiếng Việt thực hành	2	30	15	30	55	
22	5NVC221	Văn hóa vùng Tây Bắc	2	30	26	8	66	
<i>Học phần tự chọn B (chọn 1/2 HP)</i>								
23	5PAS221	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	30	30		70	
24	5RME221	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	24	12	64	
<i>Học phần tự chọn C (chọn 1/2 HP)</i>								
25	5FED221	Giáo dục gia đình	2	30	26	8	66	
26	5IED221	Giáo dục hòa nhập	2	30	25	10	65	
3. Khối kiến thức chuyên ngành			40					
3.1. Học phần bắt buộc			36					
27	5ECP331	Giáo dục học mầm non	3	45	35	20	95	
28	5PCP321	Giao tiếp sư phạm mầm non	2	30	25	10	65	
29	5MEC321	Quản lý giáo dục mầm non	2	30	25	10	65	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TT CM	Tự học	
30	5ADT321	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	2	30	15	30	55	
31	5ECP321	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2	30	15	30	55	
32	5AEC321	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	30	25	10	65	
33	5SES321	Giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	30	19	22	59	
34	5LOA331	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học.	3	45	25	40	85	
35	5OPA321	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	30	18	24	58	
36	5OVA331	Tổ chức hoạt động tạo hình	3	45	22	46	88	
37	5OMA331	Tổ chức hoạt động âm nhạc	3	45	15	60	75	
38	5MLD321	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	2	30	12	36	52	
39	5MIM331	Phương pháp làm quen với toán	3	45	25	40	85	
40	5OST331	Tổ chức hoạt động khám phá khoa học và công nghệ cho trẻ mầm non	3	45	30	30	90	
41	5MPE321	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em mầm non	2	30	15	30	55	
3.2. Học phần tự chọn			4					
<i>Học phần tự chọn D (chọn 1/2 HP)</i>								
42	5EPC321	Tiếng Anh cho trẻ mầm non	2	30	15	30	55	

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TT CM	Tự học	
43	5MEV321	Phương pháp tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số	2	30	15	30	55	
<i>Học phần tự chọn E (chọn 1/2 HP)</i>								
44	5LSE321	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	30	25	10	65	
45	5OCC321	Tổ chức môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm	2	30	18	24	58	
4. Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp			14					
4.1. Khối kiến thức thực tập			10					
46	5PPR421	Thực tập nghề nghiệp 1 (02 tuần)	2	30		90		
47	5PPR432	Thực tập nghề nghiệp 2 (04 tuần)	3	45		135		5PPR 421
48	5PPR453	Thực tập tốt nghiệp (06 tuần)	5	75		225		5PPR 421, 5PPR 432
4.2. Tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
49	5UTH441	Khoá luận tốt nghiệp	4			180		
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2/4 học phần)			4					
<i>Học phần tự chọn F (Chọn 1/ 2 HP)</i>								
50	5ITE421	Xu hướng đổi mới trong giáo dục mầm non	2	30	25	10	65	
51	5OEA421	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo mô hình lớp ghép ở trường mầm non	2	30	18	24	58	

B

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Tổng số giờ chuẩn	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
					Lý thuyết	TH, TL, BT, TT CM	Tự học	
Học phần tự chọn G (Chọn 1/ 2 HP)								
52	5DMT421	Múa và phương pháp dạy trẻ vận động theo âm nhạc	2	30		60	40	
53	5VAT421	Nghệ thuật tạo hình và thiết kế đồ chơi cho trẻ	2	30	5	50	45	
Tổng toàn khóa (Chưa kể GDTC, GDQPAN)			96					

